

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM 2017

(Ban hành theo Quyết định số 286/QĐ-ĐHKTQD ngày 09/03/2017 của
Hiệu trưởng-Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh ĐHCQ năm 2017)

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2017

1. Thông tin chung về Trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Tên tiếng Anh: National Economics University – NEU)

- Sứ mệnh:

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (KTQD) được thành lập theo Nghị định số 678-TTg năm 1956 với tên gọi ban đầu là Trường Kinh tế Tài chính. Sau hơn 60 năm phát triển, Trường đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, trở thành Trường trọng điểm quốc gia, trường đại học hàng đầu về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Trường Đại học KTQD có sứ mệnh cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, có thương hiệu và danh tiếng, đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế về lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

Trường Đại học KTQD phấn đấu phát triển thành trường đại học định hướng nghiên cứu, trường đa ngành có uy tín, đạt chất lượng đẳng cấp khu vực và quốc tế trong lĩnh vực quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh và một số lĩnh vực mũi nhọn khác. Phấn đấu trong những thập kỷ tới, Trường được xếp trong số 1000 trường đại học hàng đầu trên thế giới.

- Địa chỉ: Số 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.neu.edu.vn, www.daotao.neu.edu.vn.

- Số điện thoại liên hệ: 04.62776688; Hotline: 0888.12.8558; Fax: 0436280462

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại	
	GD chính quy	GDTX (Từ xa và Tại chức)
Nhóm ngành I	-	-
Nhóm ngành II	-	-
Nhóm ngành III	469 NCS; 2.982 CH; 12.766 ĐH	9.757 TX; 4.973 TC
Nhóm ngành IV	-	-
Nhóm ngành V	17 NCS; 5 CH; 598 ĐH	67 TC
Nhóm ngành VI	-	-
Nhóm ngành VII	179 NCS; 495 CH; 6.759 ĐH	140 TC
Tổng	665 NCS; 3.482 CH; 20.123 ĐH	9.757 TX; 5.180 TC

1.3. Thông tin về tuyển sinh đại học hệ chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2015 và năm 2016, Trường xét tuyển theo ngành và dựa vào kết quả thi Trung học Phổ thông quốc gia (THPTQG).

- Các tổ hợp môn thi xét tuyển như sau:

+ Ngành ngôn ngữ Anh là D01 (Tiếng Anh hệ số 2)

+ Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE) là A01 và D01 (Tiếng Anh hệ số 2)

+ Các ngành còn lại: A00, A01, D01, B00.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Nhóm ngành/ Ngành	Năm 2015			Năm 2016			Ghi chú
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
Nhóm ngành I	-	-	-	-	-	-	
Nhóm ngành II	-	-	-	-	-	-	
Nhóm ngành III							
1. Kế toán	400	427	26	400	337	25.5	
2. Kinh doanh quốc tế	140	145	25	140	137	24.81	
3. Marketing	200	205	24.75	200	172	24.09	
4. Quản trị kinh doanh	340	366	25	330	276	24.06	
5. Tài chính - Ngân hàng	520	549	25.25	520	446	24.03	
6. Kinh doanh thương mại	170	190	24.25	170	172	23.76	
7. Quản trị khách sạn	70	69	24	70	70	23.34	
8. Quản trị nhân lực	120	130	24.25	120	134	23.31	

Nhóm ngành/ Ngành	Năm 2015			Năm 2016			Ghi chú
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
9. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	123	23.75	120	111	23.1	
10. Luật	120	141	24	120	117	22.92	
11. Hệ thống thông tin quản lý	120	120	22.75	120	133	22.35	
12. Bất động sản	130	131	23	130	128	22.05	
13. Bảo hiểm	140	147	23.25	140	186	21.75	
14. Quản trị kinh doanh học bằng Tiếng Anh (E-BBA)	120	123	23.75	130	160	23.07	
15. Các chương trình định hướng ứng dụng POHE	350	328	29.75	350	308	26.16	Tiếng Anh hệ số 2
Nhóm ngành IV	-	-	-	-	-	-	
Nhóm ngành V							
16. Khoa học máy tính (Công nghệ thông tin)	100	95	23.25	100	96	22.95	
17. Kinh tế nông nghiệp	90	93	23	90	112	21.51	
Nhóm ngành VI	-	-	-	-	-	-	
Nhóm ngành VII							
18. Kinh tế quốc tế	120	128	25.75	120	103	25.44	
19. Kinh tế	1000	1074	24.25	750	822	23.46	
20. Kinh tế đầu tư	-	-	-	200	182	23.01	
21. Thống kê kinh tế	120	122	23.5	120	145	21.45	
22. Kinh tế tài nguyên	70	72	23.75	70	74	21	
23. Toán ứng dụng trong kinh tế	120	123	23.25	120	138	20.64	
24. Quản lý công và chính sách bằng Tiếng Anh (E-PMP)	-	-	-	50	69	20.55	
25. Ngôn ngữ Anh	120	121	32.25	120	109	28.76	Tiếng Anh hệ số 2

(Ghi chú: Điểm trúng tuyển vào các ngành không phân biệt theo tổ hợp)

2. Thông tin tuyển sinh năm 2017

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.1.1. Quy định chung

Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề), gọi chung là tốt nghiệp trung học;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Không bị vi phạm pháp luật; không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.1.2. Đối tượng xét tuyển thẳng

Thí sinh thuộc các đối tượng quy định tại mục a, b, c, e, g, h và i thuộc khoản 2 điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành.

2.1.3. Đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017

Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2017

2.1.4. Đối tượng xét tuyển kết hợp

Trường xét tuyển riêng các đối tượng sau:

1. Thí sinh có 3 môn/bài thi THPTQG năm 2017, trong đó có bài thi Toán và 2 môn/bài thi bất kỳ, đạt 27 (hai mươi bảy) điểm trở lên, không tính điểm ưu tiên.

2. Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày 22/06/2017) đạt IELTS 6.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 575 trở lên hoặc TOEFL iBT 90 trở lên và có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2017 trừ bài thi Ngoại ngữ Tiếng Anh, đạt từ 15 điểm trở lên, trong đó có bài thi Toán.

3. Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV), tốt nghiệp THPTQG năm 2017 và có tổng điểm thi THPTQG năm 2017 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường đạt từ 18 điểm trở lên.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển theo ngành và xét tuyển cho các đối tượng sau:

- Đối với diện tuyển thẳng

Chỉ tiêu chiếm không quá 5-10% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu của trường.

- Đối với diện xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017

Xét tuyển theo ngành, xét từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự nguyện vọng.

- Đối với diện xét tuyển kết hợp

Phương thức xét tuyển: xét theo hồ sơ dự tuyển, chỉ tiêu xét tuyển chiếm không quá 5-10% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu của trường.

- **Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông từ cao đẳng chính quy lên đại học**, điểm trúng tuyển vào từng ngành có thể thấp hơn, nhưng không quá 03 (ba) điểm so với đối tượng, khu vực tuyển sinh tương ứng không đăng ký xét tuyển liên thông, đồng thời đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định. Chỉ tiêu xét liên thông không tính trong 4800 chỉ tiêu của Trường.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu: **4.800**; Chỉ tiêu cho từng ngành xem tại mục 2.6

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

- Quy định tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường sẽ cao hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT. Trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi THPTQG và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT.

- Các điều kiện xét tuyển: theo quy định chung của Bộ GD&ĐT và của Trường, thông báo cụ thể sau (theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT)

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

- Mã Trường: KHA

- Ngành, mã ngành, chỉ tiêu, tổ hợp xét tuyển và môn chính trong tổ hợp xét tuyển năm 2017:

TT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
1	Kế toán	52340301	400	A00, A01, D01, D07
2	Kinh tế quốc tế	52310106	70	A00, A01, D01, D07
3	Kinh doanh quốc tế	52340120	140	A00, A01, D01, D07
4	Marketing	52340115	200	A00, A01, D01, D07
5	Quản trị kinh doanh	52340101	340	A00, A01, D01, D07
6	Tài chính - Ngân hàng	52340201	480	A00, A01, D01, D07
7	Kinh doanh thương mại	52340121	170	A00, A01, D01, D07
8	Kinh tế	52310101	720	A00, A01, D01, D07
9	Quản trị khách sạn	52340107	70	A00, A01, D01, D07
10	Quản trị nhân lực	52340404	80	A00, A01, D01, D07
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	52340103	120	A00, A01, D01, D07
12	Khoa học máy tính (Công nghệ thông tin)	52480101	100	A00, A01, D01, D07
13	Luật	52380101	120	A00, A01, D01, D07
14	Hệ thống thông tin quản lý	52340405	130	A00, A01, D01, D07
15	Bất động sản	52340116	140	A00, A01, D01, D07
16	Bảo hiểm	52340202	150	A00, A01, D01, D07
17	Thống kê kinh tế	52110105	140	A00, A01, D01, D07
18	Toán ứng dụng trong kinh tế	52110106	140	A00, A01, D01, D07
19	Quản trị kinh doanh học bằng tiếng Anh (E-BBA)	52110109	150	A00, A01, D01, D07
20	Quản lý công và chính sách học bằng tiếng Anh (E-PMP)	52310103	70	A00, A01, D01, D07
21	Kinh tế đầu tư	52310104	200	A00, A01, D01, B00
22	Kinh tế nông nghiệp	52620115	100	A00, A01, D01, B00
23	Kinh tế tài nguyên	52110107	80	A00, A01, D01, B00
24	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh hệ số 2)	52220201	140	A01, D01
25	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE) (Tiếng Anh hệ số 2)	52110110	350	A01, D01, D07
	TỔNG SỐ		4800	

- Tổ hợp A00: Toán, Vật lí, Hóa học;
- Tổ hợp A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh;
- Tổ hợp D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh;
- Tổ hợp B00: Toán, Hóa học, Sinh;
- Tổ hợp D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh.

- *Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp năm 2017:* không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển. Từ năm 2018 trở đi, Trường có thể quy định chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển và mức chênh lệch sẽ thông báo trong Đề án tuyển sinh năm 2018.

- *Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:*

+ Đối với ngành Ngôn ngữ Anh và các chương trình định hướng ứng dụng (POHE) điều kiện phụ là điểm thi môn Tiếng Anh, các ngành/chương trình còn lại là điểm thi môn Toán. Điều kiện phụ chỉ sử dụng khi có nhiều thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thi xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ mà Trường đã thông báo, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

+ Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế thi THPTQG và xét công nhận tốt nghiệp THPT để tuyển sinh.

- *Xếp chuyên ngành:* Trường tổ chức xếp chuyên ngành sau khi sinh viên nhập học. Quy mô tối thiểu để mở lớp chuyên ngành là 30 sinh viên. Phương thức xếp chuyên ngành và điều kiện cụ thể sẽ được Trường thông báo sau.

- *Tuyển sinh các lớp chương trình tiên tiến, chất lượng cao:* Trường sẽ tuyển chọn sau khi sinh viên nhập học, tất cả sinh viên trúng tuyển đều được tham gia vào chương trình Chất lượng cao, với chương trình Tiên tiến chỉ các sinh viên đạt điểm trúng tuyển 3 môn xét tuyển (hệ số 1) bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển của ngành thấp nhất (tính hệ số 1) của trường được tham gia tuyển sinh.

+ Chương trình Tiên tiến có 02 chuyên ngành gồm: Tài chính (110 chỉ tiêu) và Kế toán (110 chỉ tiêu).

+ Chương trình Chất lượng cao có 10 chuyên ngành (mỗi chuyên ngành 50 chỉ tiêu) gồm: Ngân hàng, Kinh tế đầu tư, Kiểm toán, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh quốc tế, Quản trị marketing, Quản trị nhân lực, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển và Tài chính doanh nghiệp.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- *Thời gian:* theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT

- *Hình thức nhận ĐKXT:* theo quy định của Bộ GD&ĐT

- *Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển:* Trường không tổ chức sơ tuyển.

2.8. Chính sách ưu tiên

2.8.1 Xét tuyển thẳng (chi tiết xem thông báo của trường)

Trường xét tuyển thẳng theo các đối tượng quy định tại mục a, b, c, e, g, h và i thuộc đã được quy định tại khoản 2, điều 7 Quy chế tuyển sinh như sau:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

- Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận

vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào Trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào Trường theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

- Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng các trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

- Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường, Hiệu trưởng sẽ căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường để xem xét, quyết định cho vào học;

- Xét tuyển thẳng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP: Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại điểm i khoản 2 điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui hiện hành. Về lực học: Đối với thí sinh là người dân tộc Kinh phải có kết quả học tập từng năm THPT đạt loại Khá trở lên (điểm tổng kết năm học 7,0 trở lên), trong đó 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn trong tổ hợp xét tuyển vào Trường, mỗi môn phải đạt 7 (bảy) điểm trở lên; thí sinh là người dân tộc thiểu số phải có kết quả học tập từng năm THPT đạt loại Trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), trong đó 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn trong tổ hợp xét tuyển vào Trường, mỗi môn phải đạt 6 (sáu) điểm trở lên. Về hạnh kiểm, các năm THPT đạt hạnh kiểm loại khá trở lên. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 năm học trước khi vào học chính thức.

- Xét tuyển hệ đại học chính quy đối với thí sinh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ: thực hiện theo công văn số 4348/BGDĐT-GDDH ngày 26/8/2015 về việc đào tạo nhân lực trình độ đại học, thạc sỹ của các địa phương thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, đối tượng là những thí sinh đã dự thi THPTQG có đủ các điều kiện sau: Có hộ khẩu thường trú tại khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ từ 36 tháng trở lên tính đến ngày 15/8/2017 và ở cùng với bố mẹ của người học, các trường hợp gửi hộ khẩu không thuộc đối tượng đào tạo theo văn bản này; Điểm thi THPTQG năm 2017 đạt thấp hơn không quá 02 (hai) điểm so với điểm trúng tuyển vào từng ngành của Trường năm 2017, tính theo khu vực và đối tượng dự thi; Tự nguyện đăng ký tham gia đào tạo và cam kết về làm việc tại địa phương sau tốt nghiệp. Các thông tin khác sẽ được Nhà trường công bố sau khi có kết quả xét tuyển đợt I hệ Đại học chính quy.

2.8.2 Ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành, thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển bằng cách cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải nhất: được cộng 4,0 (bốn) điểm
- + Giải nhì: được cộng 3,0 (ba) điểm
- + Giải ba: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải khuyến khích: được cộng 1,0 (một) điểm.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2017-2018: thu theo ngành học, khoảng từ 14 triệu đồng đến 17,5 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

2.11. Các nội dung khác

- Phân loại và xếp lớp học tiếng Anh:

Sau khi nhập học, Trường sử dụng kết quả môn thi Ngoại ngữ trong kỳ thi THPTQG và tổ chức kiểm tra nhằm phân loại và xếp lớp theo trình độ Tiếng Anh cho sinh viên, đảm bảo trước khi vào học tiếng Anh chính khóa, sinh viên đạt trình độ tương đương bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

- Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy: Trường cam kết sinh viên tốt nghiệp sẽ đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ như sau:

TT	Ngành/Chương trình	Tiếng Anh (IELTS và tương đương)	Tiếng Pháp/Trung
1	Ngôn ngữ Anh	IELTS 6.5	A2 (HSK, DELF)
2	Các chương trình tiên tiến	IELTS 6.5	
3	E-BBA; E-PMP	IELTS 6.0	
4	Các chương trình chất lượng cao	IELTS 6.0	
5	Các chương trình POHE	IELTS 6.0	A2 (HSK, DELF)
6	Các ngành khác	IELTS 5.5	

- Thông tin về học bổng tại Trường:

Năm học 2017 - 2018, quỹ học bổng khuyến khích của Trường có khoảng 1700 suất học bổng (tương đương gần 11 tỷ đồng) cho các sinh viên đạt điểm kết quả học tập loại xuất sắc, giỏi, khá.

Với tân sinh viên khóa 59 (trúng tuyển năm 2017) Trường có 01 học bổng Thủ khoa, 3 học bổng Á khoa và học bổng cho các sinh viên đạt giải thưởng Olympic các môn khoa học cấp Quốc gia và Quốc tế.

Học bổng do các doanh nghiệp trao tặng số lượng 375 suất học bổng tương ứng gần 4,1 tỉ đồng, trong đó:

- 10 suất Học bổng Hòa Phát, trị giá 50 triệu/ 1 suất/1 năm;
- 5 suất Học bổng Bảo Việt trị giá 50 triệu/ 1 suất/ 1 năm;
- 200 suất Học bổng BIDV, Viettinbank trị giá: 30 triệu/ 1 suất/ 1 năm;
- 100 suất Học bổng Vingroup trị giá 1 tỷ cùng các chương trình đào tạo tại Vingroup có giá trị 30 tỷ đồng;
- 60 Học bổng của Kumho, Lotte, Nitori, Sacombank, SMBC, Tokyo Mitsubishi... trị giá từ 5 đến 15 triệu/1 tháng.

Ngoài ra Trường có nhiều chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng chính sách,...

Trường cũng có các chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học quốc tế tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Ý, Cộng Hòa Séc, Pháp, Đức, Đài Loan, Trung Quốc... và dự án Erasmus Mundus.

- Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế tại Trường (tuyển sinh riêng):

+ Chương trình cử nhân quốc tế IBD@NEU (www.isneu.org) liên kết với ĐH Sunderland & ĐH West of England Vương quốc Anh;

+ Chương trình cử nhân Kế toán - Tài chính (BIFA) liên kết với ĐH York St John, Vương quốc Anh (www.saa.edu.vn)

+ Chương trình liên kết đào tạo 2+2 (ABD) với ĐH tổng hợp California, San Bernadino, Hoa Kỳ (www.aep.neu.edu.vn)

+ Chương trình liên kết đào tạo ngành Quản trị kinh doanh 2+2 (DSU-NEU) với Đại học Dongseo, Hàn Quốc (www.khoaquantrikinhdanh.neu.edu.vn)

+ Chương trình liên kết đào tạo cử nhân - thạc sĩ Định phí bảo hiểm và tài chính với Đại học Lyon1, Pháp (www.mfe.edu.vn)

3. Thông tin chính về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Diện tích đất đai	m ²	123,522.10
II	Diện tích sàn xây dựng	m ²	87,073.18
1	Giảng đường và Hội trường		
	Số phòng	Phòng	301
	Tổng diện tích	m ²	47,057.94
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	Phòng	18
	Tổng diện tích	m ²	3,315.01
3	Phòng học Ngoại ngữ		
	Số phòng	Phòng	7
	Tổng diện tích	m ²	507.07
4	Thư viện	m ²	4,676.24
5	Phòng thí nghiệm		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
	Số phòng	Phòng	
	Tổng diện tích	m ²	
6	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	Phòng	8
	Tổng diện tích	m ²	252
7	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	Phòng	448
	Số chỗ ở	Chỗ	3.200
	Tổng diện tích	m ²	24,024.27
8	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2,180.31
9	Diện tích khác		5,060.34
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m ²	
	Diện tích bể bơi	m ²	
	Diện tích sân vận động	m ²	5,060.34

Trong đó, tòa nhà Trung tâm đào tạo có diện tích sử dụng hơn 95.000 m² với trang thiết bị hiện đại sẽ được đưa vào sử dụng từ tháng 8/2017.

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành Du lịch khách sạn	Phòng ở gồm các nội thất trong phòng
2	Phòng thực hành chuyên ngành của viện NHTC, Khoa QTKD, Khoa Marketing, Khoa Môi Trường – Đô thị	Máy tính, máy in, máy photo; phần mềm theo từng chuyên ngành, các máy móc thiết bị định vị phục vụ khoa MT-ĐT

3.1.3. Thống kê phòng học (đơn vị: phòng)

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	28
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	137
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	90
5	Số phòng học đa phương tiện	2

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Hiện nay Nhà trường có hàng trăm ngàn đầu sách cả Việt văn và ngoại văn, Trung tâm có hệ thống máy tính dành cho quản lý, xử lý nghiệp vụ và phục vụ bạn đọc tra cứu tìm tin. Hiện nay, Nhà trường đang áp dụng quản trị Thư viện bằng phần mềm tích hợp hiện đại, xử lý hoàn toàn online trên nền Web.

Nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập, cụ thể như sau:

a, Sách:

- Tài liệu loại giáo trình, học liệu: 1063 đầu sách, 16000 cuốn:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng đầu sách
1	Nhóm ngành I	-
2	Nhóm ngành II	-
3	Nhóm ngành III	485
4	Nhóm ngành IV	-
5	Nhóm ngành V	53
6	Nhóm ngành VI	-
7	Nhóm ngành VII	525

- Sách tham khảo quốc văn có 10171 đầu sách, 99199 cuốn;

- Sách tham khảo ngoại văn có trên 7516 đầu sách, 8746 cuốn.

Hiện nay, tổng số các loại đầu sách ở Thư viện lên tới 134480 ấn phẩm. Tài liệu được phân loại, sắp xếp theo các chủ đề, hiện sách trong kho mở được sắp xếp với 48 chủ đề khác nhau, theo chuyên ngành đào tạo của trường, rất thuận tiện cho bạn đọc tìm kiếm tài liệu theo chủ đề, chuyên ngành.

b, Báo, Tạp chí: 75 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt; 198 tạp chí tiếng Anh.

c, Luận án, luận văn: Thư viện có: 1133 cuốn luận án tiến sỹ; 11461 thạc sỹ; 348 đề tài NCKH.

d, Tài liệu điện tử: Về nguồn tài liệu số, hiện tại Thư viện có:

- Tài liệu nội sinh: luận văn thạc sỹ: 2646; luận án tiến sỹ: 275

- Tài liệu ngoại sinh:

+ Cơ sở dữ liệu (CSDL) online thuộc loại hàng đầu trong các trường đại học ở Việt Nam gồm các tạp chí, bài báo khoa học, luận văn, luận án chủ yếu là tiếng Anh: CSDL Proquest Central, CSDL Emerald Insight; Emerald case studies, v.v...

+ Sách điện tử - Ebook: Bộ 75 đầu sách điện tử Business Expert Press (BEP) 2013-2014.

3.2. Số lượng giảng viên cơ hữu

3.2.1 Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/2016 (Đơn vị: người)

STT	Nhóm ngành	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
1	Nhóm ngành I	0	0	0	0	0
2	Nhóm ngành II	0	0	0	0	0
3	Nhóm ngành III	11	88	166	203	11
4	Nhóm ngành IV	0	0	0	0	0
5	Nhóm ngành V	1	7	32	28	2
6	Nhóm ngành VI	0	0	0	0	0

7	Nhóm ngành VII	4	31	54	30	1
	Tổng số	16	126	252	261	14

3.2.2 Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/2016 (Đơn vị: người)

Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi
0	6	27	94	11	171,5

3.2.3. Tổng số Giảng viên cơ hữu của Trường đến ngày 31/12/2016 (Đơn vị: người)
(Có danh sách kèm theo)

Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên
16	132	279	355	25	807

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS.TS Trần Thọ Đạt